

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC DẠY HỌC CHO GIÁO VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ CẤP TIỂU HỌC TỈNH HÒA BÌNH HƯỚNG TỚI ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

BÙI THỊ KIM TUYẾN - LÊ THỊ THU HƯƠNG*

Ngày nhận bài: 03/07/2017; ngày sửa chữa: 05/07/2017; ngày duyệt đăng: 10/07/2017.

Abstract: Teaching competence of teacher is the determining factor quality of the education and efficiency of education reform. In fact, ethnic minority teachers in Hoa Binh province are facing the challenges in organising teaching activities, applying teaching methods. This article presents situation of professional competence of ethnic minority teachers of ethnic groups of Thai, H'Mong, Dao and Tay in primary schools. Based on this analysis, the article suggests some solutions to improve teaching competencies for the teachers and enhance quality of the education of the province.

Keywords: Ethnic minority teacher, improve, teaching competence.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tiểu học, việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên (GV), trong đó nâng cao năng lực dạy học (NLDH) trở thành một nhu cầu cấp bách trên phạm vi quốc gia. Sự thay đổi quan trọng này đòi hỏi đội ngũ GV phải nhanh chóng tiếp cận với khối lượng kiến thức mới, không ngừng cập nhật, nâng cao kiến thức, NLDH để đáp ứng nhiệm vụ mới. Đây là thách thức đối với đội ngũ GV hiện tại của tỉnh Hòa Bình, đặc biệt là GV người dân tộc thiểu số (DTTS) cấp tiểu học bởi những hạn chế, bất cập về đặc điểm địa lý và KT-XH vùng miền, cơ sở hạ tầng trường lớp, cơ chế chính sách cho nhà giáo, đặc biệt là những thách thức đến từ phía cá nhân GV như trình độ đào tạo còn thấp, NLDH còn nhiều hạn chế. Bài viết này đánh giá thực trạng, nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém về NLDH của đội ngũ GV người DTTS thuộc các nhóm dân tộc Thái, H'Mông, Dao, Tày tại các trường tiểu học của 2 huyện Mai Châu và Đà Bắc, từ đó đưa ra những giải pháp bồi dưỡng phù hợp với điều kiện của địa phương.

1. Khái niệm NLDH và một số yêu cầu về NLDH của GV tiểu học

1.1. Khái niệm NLDH. NLDH là phẩm chất tâm lý, sinh lý của người GV tạo cho họ khả năng tổ chức các hoạt động dạy học, tổ chức rèn luyện kỹ năng một cách có hệ thống, có phương pháp nhằm nâng cao trình độ, phẩm chất đạo đức của người học theo một chương trình nhất định [1; tr 279].

NLDH là khả năng truyền lại những tri thức, kinh nghiệm đưa đến những thông tin khoa học cho người khác tiếp thu một cách có hệ thống, có phương pháp nhằm mục đích tự nâng cao trình độ văn hóa, năng

lực trí tuệ và kỹ năng thực hành trong đời sống thực tế.

1.2. Một số yêu cầu về NLDH của GV tiểu học.

Từ những tiêu chí quy định chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT có thể nhóm một số các tiêu chí thể hiện NLDH của GV tiểu học như sau:

- Nắm vững mục tiêu, nội dung cơ bản của chương trình, sách giáo khoa của các môn học được phân công giảng dạy.

- Có kiến thức chuyên sâu, đồng thời có khả năng hệ thống hóa kiến thức trong cấp học.

- Kiến thức cơ bản trong các tiết dạy đảm bảo đủ, chính xác, có hệ thống.

- Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh (HS) chính xác, mang tính giáo dục và đúng quy định.

- Có khả năng soạn được các đề kiểm tra theo yêu cầu chỉ đạo chuyên môn, đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng môn học và phù hợp với các đối tượng HS.

- Xây dựng được kế hoạch giảng dạy cả năm học, kế hoạch tháng, kế hoạch tuần thể hiện các hoạt động dạy học nhằm cụ thể hóa chương trình của Bộ phù hợp với đặc điểm của nhà trường và lớp được phân công giảng dạy.

- Soạn giáo án theo hướng đổi mới, thể hiện các hoạt động dạy học tích cực của thầy và trò.

- Lựa chọn và sử dụng hợp lý các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính sáng tạo, chủ động trong việc học tập của HS; làm chủ được lớp học; xây dựng môi trường học tập hợp tác, thân thiện, tạo sự tự tin cho HS; hướng dẫn HS tự học.

* Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình

- Có sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học, kể cả đồ dùng dạy học tự làm; biết khai thác các điều kiện có sẵn để phục vụ giờ dạy hoặc có ứng dụng phần mềm dạy học, làm đồ dùng dạy học có giá trị thực tiễn cao.

- Lời nói rõ ràng, mạch lạc, không nói ngọng khi giảng dạy và giao tiếp trong phạm vi nhà trường; viết chữ đúng mẫu; biết cách hướng dẫn HS ghi vở sạch, chữ đẹp.

- Lập đủ hồ sơ quản lý quá trình học tập, rèn luyện của HS; bảo quản tốt các bài kiểm tra của HS.

- Lưu trữ tốt hồ sơ giảng dạy bao gồm giáo án, các tư liệu, tài liệu tham khảo thiết thực liên quan đến giảng dạy các môn học được phân công giảng dạy.

2. Thực trạng NLDH của GV người DTTS cấp tiểu học tại tỉnh Hòa Bình

Để khảo sát thực trạng NLDH của GV người DTTS cấp tiểu học, từ 06/02-01/03/2017, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn, xin ý kiến và dự giờ xoay quanh các vấn đề tự đánh giá và đánh giá về NLDH của đội ngũ GV người DTTS của 100 GV, 20 cán bộ quản lý và dự giờ 80 GV (chọn ngẫu nhiên từ 100 GV trên) đang công tác tại 2 huyện Mai châu, Đà Bắc - nơi có phần lớn dân cư là người DTTS Thái, H'Mông, Dao, Tày. Trong bài viết này, nhóm tác giả tập trung vào phân tích, đánh giá thực trạng những NLDH cụ thể sau:

2.1. Về năng lực đảm bảo kiến thức môn học.

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành dự các môn học: *Toán, Tiếng Việt, Đạo đức, Tự nhiên - Xã hội, Âm nhạc, Mĩ thuật* và thu được kết quả như sau: loại tốt 14 tiết (chiếm 17,50%); loại khá 30 tiết (chiếm 37,50%); loại trung bình 32 tiết (chiếm 40%); chưa đạt 4 tiết (chiếm 5%). Đánh giá cụ thể về năng lực đảm bảo kiến thức chuyên môn: hầu hết các ý kiến đánh giá đều cho rằng GV đã đảm bảo được kiến thức cơ bản, xác định đúng mục tiêu và nội dung bài dạy, đã cập nhật những kiến thức liên quan đến môn học. Tuy nhiên trong quá trình lên lớp GV còn thể hiện một số hạn chế về năng lực này như một số GV chưa xác định đúng trọng tâm kiến thức cơ bản, chưa nắm vững một số kiến thức về môn học (*Toán, Tiếng Việt, Âm nhạc*), còn có một số sai sót, nhầm lẫn về kiến thức, vốn từ vựng của GV còn yếu khi dạy tiếng Việt, hiểu chưa sâu, chưa hệ thống về kiến thức. Một số GV còn hạn chế về việc đảm bảo nội dung dạy học chính xác, chưa hệ thống, còn dạy sai kiến thức, chưa có kiến thức sâu rộng về môn học. Nguyên nhân của vấn đề này là đa số trình độ đào tạo của những GV thấp (trung cấp 9+3 hoặc 12+2), hầu hết họ là GV đã có tuổi, một số GV được phân công dạy các môn học không phải là thế mạnh. Theo báo cáo của Phòng

GD-ĐT các huyện trong phạm vi khảo sát, đội ngũ GV DTTS cấp tiểu học không đồng đều về trình độ đào tạo. Một bộ phận không nhỏ GV chưa nắm được kiến thức của cả cấp học. Nhiều GV chỉ dạy được lớp 1, 2 mà không dạy được lớp 3, 4, 5. Vì vậy, việc bồi dưỡng và nâng cao kiến thức chuyên môn cho GV người DTTS tại Hòa Bình là việc làm cấp thiết trong giai đoạn tới.

2.2. Về năng lực vận dụng phương pháp dạy học. Nhiều GV chưa nắm chắc và chưa linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, chưa phát huy được tính tích cực chủ động và năng lực tự học và tư duy của HS. Một số GV còn lúng túng trong việc tổ chức các hoạt động học tập cho người học. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học theo hướng phân hóa của hầu hết GV còn nhiều hạn chế. Cụ thể:

Đa phần GV sử dụng phương pháp thuyết trình, nói nhiều, giảng giải nhiều, chưa tạo được hứng thú cho người học, chưa phát huy được sự sáng tạo của HS; sử dụng các phương pháp dạy học chưa linh hoạt, chưa phù hợp với đặc điểm môn học; một số môn GV chưa sử dụng các phương pháp chuyên ngành, chưa có kinh nghiệm nên không tìm được phương pháp dạy học phù hợp; chưa biết cách tổ chức nhóm học tập (theo mô hình VNEN) để phát huy tính tích cực, chủ động của HS; do hạn chế về vốn từ tiếng Việt (chủ yếu là GV người H'Mông) nên một số GV còn lúng túng khi sử dụng từ ngữ để hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ học tập trên lớp.

Qua tìm hiểu chúng tôi đã xác định nguyên nhân của những hạn chế này là: một số GV còn có trình độ chuyên môn thấp, được phân công dạy những bộ môn không thuận tay hoặc không có năng khiếu; GV chưa dành nhiều thời gian để trau dồi kiến thức, kĩ năng sư phạm, phương pháp giảng dạy; cơ sở vật chất nhà trường còn thiếu thốn nên khó có thể thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Nguyên nhân còn đến từ phía người học. Các em HS còn rụt rè, nhút nhát, thiếu chủ động trong các hoạt động học tập, mặt bằng kiến thức thấp.

2.3. Về năng lực sử dụng các phương tiện dạy học. GV được đánh giá còn nhiều hạn chế trong việc sử dụng các phương tiện dạy học, đặc biệt là năng lực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại hoặc năng lực sáng tạo các phương tiện dạy học mới, chưa thường xuyên sử dụng các phương tiện dạy học hoặc sử dụng không hiệu quả dẫn đến chất lượng các giờ dạy chưa cao. Nguyên nhân của những hạn chế trên có nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách

quan như sau: một số GV chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của việc sử dụng phương tiện trong dạy học và nâng cao chất lượng giáo dục, còn ngại thiết kế và sử dụng vì mất thời gian hoặc tốn kém tiền bạc; nhiều nhà trường còn thiếu phương tiện dạy học, nhiều điểm trường còn xa trung tâm (không có phòng học chức năng, không có máy chiếu, máy tính nối mạng internet...), điều kiện kinh tế của địa phương khó khăn (không có điện).

2.4. Về năng lực kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS. Qua tìm hiểu về năng lực kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS và hoạt động kiểm tra, đánh giá của GV, đặc biệt là GV người DTTS tại các nhà trường đã chỉ ra những điểm yếu sau: tính chính xác trong đánh giá HS còn chưa đạt yêu cầu, GV gặp khá nhiều khó khăn trong việc nhận xét HS, các nhận xét còn chung chung, chưa đánh giá chính xác được kiến thức, năng lực, phẩm chất người học và khó trong việc phân hóa được HS. GV còn gặp nhiều khó khăn trong việc lập ma trận kiểm tra, đánh giá.

Nguyên nhân là do việc chuyển đổi hình thức kiểm tra, đánh giá bằng điểm số sang đánh giá bằng nhận xét (theo Thông tư 30 và Thông tư 22).

2.5. Năng lực sử dụng ngôn ngữ (tiếng Việt). Đây là một trong những kỹ năng về diễn đạt ngôn ngữ chính xác, khoa học, lời cuốn, thuyết phục HS, xử lý nhanh, hợp lý các tình huống có vấn đề trong giờ học: theo quan sát sự phạm và xin ý kiến của cán bộ quản lý, kết quả cho thấy: nhiều GV còn gặp khó khăn trong việc diễn đạt ngôn ngữ, thiếu thuyết phục, sử dụng tiếng Việt chưa tốt, cụ thể còn nói ngọng, còn bị ảnh hưởng nhiều phương ngữ, tiếng dân tộc. Một số GV còn sử dụng tiếng dân tộc để dạy HS. Có thể thấy năng lực sử dụng tiếng Việt của GV người DTTS là vấn đề cần chú trọng quan tâm.

3. Một số giải pháp bồi dưỡng nâng cao NLDH cho GV người DTTS tại tỉnh Hòa Bình

Kết quả đánh giá thực trạng ở trên cho thấy, việc bồi dưỡng nhằm nâng cao NLDH cho GV người DTTS là hết sức cần thiết trong quá trình đổi mới giáo dục bởi đội ngũ GV là khâu then chốt quyết định và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của người học. Đây là nhóm GV đặc thù nên công tác bồi dưỡng cũng cần có những biện pháp mang tính đặc thù, phù hợp với địa phương, vùng miền. Từ những thực trạng phân tích ở trên cho thấy cần tập trung vào một số giải pháp sau:

3.1. Xây dựng nội dung bồi dưỡng dựa trên kết quả khảo sát thực trạng và nhu cầu của GV. Qua phân tích số liệu 100 phiếu hỏi GV người DTTS, nhóm nghiên cứu thu được kết quả như sau: 32 GV

(chiếm 32%) cho rằng nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng mà họ đã tham gia chưa phù hợp; 39% đề nghị được bổ sung, bồi dưỡng thêm kiến thức môn học đang đảm nhận; 38% mong muốn được bồi dưỡng NLDH phân hóa và dạy học tích hợp; 31% cần bồi dưỡng năng lực xác định chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình môn học; 42% yêu cầu được bồi dưỡng năng lực vận dụng phương pháp dạy học theo đặc thù môn học; 51% cần được bồi dưỡng năng lực sử dụng phương tiện dạy học và sáng tạo phương tiện dạy học mới; 57% đề nghị được bồi dưỡng thêm kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin vào dạy học. Từ kết quả khảo sát trên, Sở GD-ĐT Hòa Bình giao Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình - cơ sở đào tạo GV của tỉnh tiến hành phân tích nhu cầu, phân loại, xây dựng kế hoạch, chương trình và tiến hành bồi dưỡng theo từng chuyên đề và từng giai đoạn.

Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình xây dựng các chuyên đề bồi dưỡng theo nhu cầu, chia nhóm GV cần bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, phương pháp, kỹ thuật tổ chức dạy học với quan điểm là yếu tố nội dung gì thì bồi dưỡng nội dung đó. Cụ thể, nội dung các chuyên đề cần tập trung vào các vấn đề sau: - Kiến thức các môn học và kiến thức khoa học liên môn học bậc tiểu học; - NLDH phân hóa, dạy học tích hợp; - Năng lực vận dụng phương pháp dạy học theo đặc thù môn học; - Năng lực sử dụng phương tiện dạy học và sáng tạo phương tiện dạy học mới; - Năng lực kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS; - Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; - Năng lực sử dụng tiếng Việt trong dạy học.

3.2. Lựa chọn hình thức tổ chức bồi dưỡng phù hợp

3.2.1. Bồi dưỡng tập trung tại các cơ sở đào tạo GV đối với đội ngũ GV cốt cán làm nòng cốt cho hoạt động bồi dưỡng tại địa phương. GV cốt cán là GV đang trực tiếp giảng dạy, có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín đối với đồng nghiệp, có trình độ chuyên môn chuẩn, có năng lực tư vấn chuyên môn, hướng dẫn đồng nghiệp phát triển nghề nghiệp. Đội ngũ GV này sẽ được bồi dưỡng theo các chuyên đề tại trường cao đẳng sư phạm và cùng giảng viên trường cao đẳng sư phạm thực hiện công tác bồi dưỡng tại các trường tiểu học.

3.2.2. Tổ chức bồi dưỡng GV tại các trường tiểu học. Bồi dưỡng ngay tại cơ sở giáo dục (hay tại trường) là hình thức bồi dưỡng thường xuyên nhất, thiết thực và hiệu quả nhất đối với GV, đặc biệt là GV người DTTS công tác tại các trường miền núi, vùng sâu, vùng xa. Ưu điểm của hình thức này nâng cao được năng lực tự học, tự bồi dưỡng của GV. Tư tưởng chủ

yếu của hình thức này là coi tự bồi dưỡng tại trường là cơ bản, lấy tổ chuyên môn là đơn vị tế bào.

Tổ chức bồi dưỡng đội ngũ GV người DTTS tại chỗ là đưa giảng viên sư phạm và GV cốt cán đến trường phổ thông để triển khai công tác bồi dưỡng. Có thể tổ chức các lớp bồi dưỡng gắn vào các ngày nghỉ, không ảnh hưởng đến việc dạy học cho GV như bồi dưỡng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; bồi dưỡng năng lực sử dụng phương tiện dạy học và sáng tạo NLDH mới...

Để bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, năng lực vận dụng phương pháp dạy học, năng lực kiểm tra, đánh giá và NLDH phân hóa, dạy học tích hợp cho GV người DTTS, cần xây dựng mô hình bồi dưỡng theo nhóm chuyên đề đặt tại các trường tiểu học. Nhóm chuyên gia bồi dưỡng và GV cùng sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, xây dựng giáo án, tổ chức lên lớp, giảng mẫu, rút kinh nghiệm, cung cấp tư liệu, chuyển giao công nghệ. Ưu điểm nổi bật của hình thức bồi dưỡng này là GV có điều kiện để trao đổi, học tập tại chỗ (do bồi dưỡng tập trung thì tất cả GV không thể tham dự được). Cách xây dựng mô hình bồi dưỡng tại chỗ tiết kiệm thời gian, kinh phí, đem lại kết quả hiệu quả tốt.

Có thể tham khảo kinh nghiệm bồi dưỡng GV ở Nhật Bản được tiến hành theo phương pháp thông qua một số bài học công chúng (public lesson) diễn ra trong một lớp học với một số ít HS. Nội dung bài dạy có thể và vận dụng một phương pháp dạy học vào một bài học cụ thể. GV tham dự ngồi quan sát, sau đó trao đổi, thảo luận sau khi tiết giảng kết thúc. Bài học nghiên cứu (study lesson) do một nhóm GV hợp tác nghiên cứu tiến hành, cả nhóm hợp tác thiết kế một bài soạn cụ thể, cùng tham gia trong tiết dạy, có một GV điều khiển việc học, các thành viên của nhóm cùng tham gia giải quyết những vấn đề nảy sinh sau đó nhóm tiến hành chỉnh sửa và dạy lại ở lớp khác. Bằng phương pháp này, GV được tập huấn, bồi dưỡng thông qua một số tiết dạy rất cụ thể; họ không phải là người đứng ngoài cuộc mà là người tham gia trực tiếp, được học hỏi lẫn nhau.

GV các trường có địa bàn gần nhau có thể kết hợp sinh hoạt chuyên môn (dự giờ, tọa đàm, trao đổi về chuyên môn, hỗ trợ nhau về kỹ thuật vi tính, kinh nghiệm giáo dục...). Hàng năm, định kỳ thời gian, GV tổ chức các hoạt động chuyên môn tại địa điểm của trường đăng cai.

3.3. Một số điều kiện cần thiết cho việc bồi dưỡng GV người DTTS. Khảo sát nhu cầu về bồi dưỡng GV cần chú ý tính địa phương, vùng miền, kết hợp bồi dưỡng từ dưới lên và từ trên xuống. Biên soạn

tài liệu cho các chuyên đề theo hướng tự học, tự nghiên cứu, đáp ứng đúng yêu cầu, mục đích bồi dưỡng. Đội ngũ báo cáo viên phải có trình độ chuyên sâu, hiểu biết rộng về nghiệp vụ để tư vấn, giúp đỡ và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của GV trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Trong quá trình bồi dưỡng, cần áp dụng những phương pháp tiếp cận phù hợp với văn hóa địa phương, kết hợp các đặc điểm văn hóa địa phương để kích thích tối đa năng lực của người học, đặc biệt là đối tượng người DTTS. Đảm bảo tốt các điều kiện cần thiết cho công tác bồi dưỡng GV như địa điểm, thiết bị, kinh phí, tài liệu, phương tiện học tập, nghiên cứu...

Nâng cao NLDH cho GV người DTTS ở tỉnh Hòa Bình là việc làm hết sức cần thiết. Bài viết đã đánh giá thực trạng NLDH của GV người DTTS và bàn luận về những yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến NLDH của GV. Trên cơ sở đó, đưa ra một số giải pháp bồi dưỡng nâng cao NLDH cho đội ngũ GV phù hợp với điều kiện thực tế vùng miền. Vì vậy, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực và hữu ích cho công tác đổi mới giáo dục và đặc biệt là cho việc điều chỉnh chương trình đào tạo của các trường sư phạm có sinh viên là người DTTS. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bùi Hiền (2001). *Từ điển Giáo dục học*. NXB Từ điển Bách khoa.
- [2] Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- [3] Bộ GD-ĐT (2007). *Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ban hành quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học*.
- [4] Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình (2007). *Thực trạng - giải pháp nâng cao năng lực dạy học cho giáo viên tiểu học và trung học cơ sở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2006-2010*.
- [5] Vũ Xuân Hùng (2012). *Dạy học hiện đại và nâng cao năng lực dạy học cho giáo viên*. NXB Lao động - Xã hội.
- [6] Nguyễn Văn Lộc (2013). *Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý ngành giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn khu vực miền núi phía bắc Việt Nam*. NXB Đại học Thái Nguyên.
- [7] Phạm Hồng Quang - Nguyễn Danh Nam (2016). *Nâng cao hiệu quả bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 10, tr 2-5.
- [8] Nguyễn Thị Ty (2016). *Bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 10, tr 56-58.